

# HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BIỆN PHÁP BẢO LĨNH TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ HIỆN HÀNH

NGUYỄN VĂN ĐỊNH\*

*Bảo lãnh là một trong những biện pháp ngăn chặn được quy định tại Điều 121 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) do các chủ thể có thẩm quyền áp dụng nhằm thay thế biện pháp tạm giam. Dưới góc độ nghiên cứu về pháp lý, bài viết tập trung phân tích các vấn đề về nội hàm của biện pháp bảo lãnh, từ đó chỉ ra một số vướng mắc có thể gặp phải trong quá trình áp dụng để đưa ra những kiến nghị, góp phần hoàn thiện hơn về mặt pháp lý đối với biện pháp ngăn chặn này; qua đó, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng của các cơ quan tiến hành tố tụng thời gian tới.*

*Từ khóa:* Bảo lãnh; Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2021); biện pháp ngăn chặn; bị can.

*Guarantee is a preventive measure specified in Article 121 of the Criminal Procedure Code in 2015, (amended and supplemented in 2021) applied by competent entities to replace temporary detention. From the perspective of legal study, the paper analyzed the conception of the guarantee measure, identified some issues that may arise when applying, and proposed recommendations to complete this preventive measure which created favorable conditions for the procedure conducting agencies for application in the coming time.*

*Keywords:* Guarantee; Criminal Procedure Code in 2015 (amended and supplemented in 2017, 2021); preventive measures; accused person.

NGÀY NHẬN: 30/01/2023

NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 20/02/2023

NGÀY DUYỆT: 16/3/2023

## 1. Nhận thức cơ bản về biện pháp bảo lãnh trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021)

Bảo lãnh là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự (TTHS) do cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng đối với bị can, bị cáo khi có cá nhân hoặc tổ chức có giấy cam đoan để bảo đảm bị can, bị cáo phải có mặt theo giấy triệu tập, không bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội hoặc vi phạm pháp luật khác. Theo quy định tại Điều 121 Bộ luật TTHS năm 2015, (sửa đổi, bổ sung năm 2021) - (sau

đây viết là Bộ luật TTHS hiện hành): “Bảo lãnh là biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và nhân thân của bị can, bị cáo, cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án có thể quyết định cho họ được bảo lãnh”. Bảo lãnh là biện pháp ngăn chặn ít nghiêm khắc hơn tạm giữ, tạm giam, được áp dụng trong trường hợp không cần thiết phải tạm giam nhưng thấy cần phải

\* ThS, Học viện An ninh nhân dân

ngăn ngừa bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội và bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc tòa án. Khi quyết định cho bị can, bị cáo được bảo lãnh, cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân của họ. Như vậy, biện pháp bảo lãnh chỉ áp dụng đối với đối tượng là bị can hoặc bị cáo và chỉ áp dụng sau khi đã có quyết định khởi tố vụ án và khởi tố bị can (đây là biện pháp ngăn chặn để thay thế biện pháp tạm giam).

- *Về điều kiện áp dụng.* Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và nhân thân của bị can, bị cáo. Biện pháp này thường được áp dụng đối với bị can, bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, tính chất ít nghiêm trọng, có nơi cư trú rõ ràng, thái độ thành khẩn khai báo hoặc bị can, bị cáo phạm tội có tính chất nguy hiểm cao nhưng bị ốm đau, bệnh tật nặng...

- *Về thẩm quyền áp dụng.* Cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án. Cụ thể là thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra các cấp và viện kiểm sát nhân dân tối cao; viện trưởng, phó viện trưởng viện kiểm sát nhân dân, viện kiểm sát quân sự các cấp; chánh án, phó chánh án tòa án nhân dân, tòa án quân sự các cấp khi tiến hành tố tụng; thẩm phán chủ tọa phiên tòa; hội đồng xét xử có quyền quyết định cho bảo lãnh.

- *Về các dạng bảo lãnh.* Có hai dạng bảo lãnh là tổ chức bảo lãnh và cá nhân bảo lãnh.

Cá nhân nhận bảo lãnh theo quy định tại khoản 2 Điều 121 *Bộ luật TTHS* hiện hành thì cá nhân là người đủ 18 tuổi trở lên có nhân thân tốt, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, có thu nhập ổn định và có điều kiện quản lý người được bảo lãnh. Trường hợp cá nhân nhận bảo lãnh là người thân thích của bị can, bị cáo thì phải có từ hai người trở lên. Cá nhân nhận bảo lãnh phải làm giấy cam đoan có xác nhận của chính quyền xã, phường, thị

trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập. Vì thực tế cho thấy, chỉ những người thân thích của bị can, bị cáo mới có thể hiểu rõ và quản lý, giám sát được họ. Những người này có khả năng cao bảo đảm bị can, bị cáo sẽ không tiếp tục phạm tội, không bỏ trốn và có mặt đầy đủ khi có giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng; không vi phạm pháp luật khác trong thời gian được bảo lãnh. Người thân thích được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 4 của *Bộ luật TTHS* hiện hành gồm: “Người có quan hệ với người tham gia tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, bố nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, cụ nội, cụ ngoại, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, cháu ruột”.

Tổ chức nhận bảo lãnh theo quy định tại khoản 2 Điều 121 *Bộ luật TTHS* hiện hành thì người được bảo lãnh (bị can, bị cáo) phải là thành viên của tổ chức đó. Trong trường hợp chính quyền địa phương đứng ra bảo lãnh thì người được bảo lãnh phải là người cư trú ở địa phương đó. Cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh phải có giấy cam đoan và có xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

Giấy cam đoan phải ghi rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội và bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án. Khi làm giấy cam đoan, cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh được các cơ quan tiến hành tố tụng thông báo về những tình tiết của vụ án có liên quan đến việc bảo lãnh. Nội dung giấy cam đoan của cá nhân, cơ quan, tổ chức phải ghi rõ trách nhiệm của mình trong việc không để bị can, bị cáo bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội; bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án; bị can, bị cáo không được tiêu hủy chứng cứ, tài liệu, tẩu tán tài

sản, đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại...

- *Về nghĩa vụ của bị can, bị cáo được bảo lãnh.* Theo khoản 3 Điều 121 *Bộ luật TTHS* hiện hành thì bị can, bị cáo được bảo lãnh phải làm giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ sau: không đi khỏi nơi cư trú nếu không được cơ quan đã ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú cho phép; có mặt theo giấy triệu tập, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan; không bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội; không mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; không tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; không đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

- *Về hậu quả pháp lý.* Người (gồm bị can, bị cáo) bị áp dụng biện pháp bảo lãnh sẽ không bị hạn chế quyền công dân mà vẫn thực hiện quyền này miễn sao không gây trở ngại cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp ngăn chặn đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không cần thiết.

Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và nhân thân của bị can, bị cáo, cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án có thể quyết định cho họ được bảo lãnh. Tuy nhiên, trường hợp bị can, bị cáo vi phạm nghĩa vụ cam đoan quy định tại khoản này thì bị tạm giam.

Điều 121 *Bộ luật TTHS* hiện hành đã quy định chặt chẽ hơn về điều kiện của cá nhân nhận bảo lãnh cũng như trách nhiệm của họ

trong trường hợp để bị can, bị cáo vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan. Bên cạnh đó, nếu cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh mà để bị can, bị cáo vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan thì cá nhân hoặc tổ chức đó bị tước quyền nhận bảo lãnh và tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị phạt tiền theo quy định của pháp luật, khoản 6 Điều 121 *Bộ luật TTHS* hiện hành quy định: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lãnh để bị can, bị cáo vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị phạt tiền theo quy định của pháp luật”. Đây là quy định mới so với *Bộ luật TTHS* năm 2003, tuy nhiên, mức phạt tiền như thế nào thì Điều 121 *Bộ luật TTHS* hiện hành vẫn chưa đề cập cụ thể để bảo đảm việc bị can thực hiện các nghĩa vụ đã cam đoan trong thời gian được bảo lãnh.

Trong khi đó, tại điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn, xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy, phòng, chống bạo lực gia đình quy định: “Phạt tiền từ 1.000.000 - 2.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: vi phạm các quy định về việc chấp hành biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế: giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền để bảo đảm, tạm hoãn xuất cảnh, áp giải, dẫn giải, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản hoặc có các hành vi vi phạm các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế khác theo quy định của pháp luật”. Như vậy, đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan của người bảo lãnh sẽ bị phạt tiền từ 1.000.000 - 2.000.000 đồng.

- *Về thời hạn áp dụng.* Biện pháp bảo lãnh đối với bị can, bị cáo đã được *Bộ luật* quy định rõ hơn so với *Bộ luật TTHS* năm 2003. Cụ thể, việc bảo lãnh không được quá thời hạn điều tra, truy tố hoặc xét xử; thời hạn áp dụng đối với người bị kết án phạt tù không

quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù.

## 2. Những vướng mắc trong áp dụng quy định của pháp luật về biện pháp bảo lãnh trong Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành

*Thứ nhất*, Bộ luật TTHS năm 2003 và Bộ luật TTHS hiện hành đều quy định “Bảo lãnh” là biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam. Tuy nhiên, cả hai bộ luật trên đều chưa chỉ rõ vấn đề đó là chỉ áp dụng biện pháp bảo lãnh sau khi bị can, bị cáo đang bị tạm giam hay áp dụng ngay từ đầu sau khi khởi tố bị can. Đây là vấn đề chưa có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn một cách cụ thể, chi tiết nên trong thực tế áp dụng còn nhiều bất cập. Nếu chỉ đơn thuần căn cứ theo quy định của Điều 121 Bộ luật TTHS hiện hành thì bên cạnh những bị can, bị cáo đã bị tạm giam khi có đủ điều kiện áp dụng hay những bị can vừa mới bị khởi tố hoặc bị can ra đầu thú trước cơ quan pháp luật đều có khả năng áp dụng biện pháp này.

*Thứ hai*, về điều kiện áp dụng biện pháp bảo lãnh đối với bị can, bị cáo còn chung chung, chưa cụ thể nên gây khó khăn cho việc áp dụng. Điều 121 Bộ luật TTHS hiện hành chỉ quy định một cách định tính về điều kiện áp dụng biện pháp bảo lãnh đó là căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà không xác định một cách cụ thể, rõ ràng trường hợp phạm loại tội nào (căn cứ theo tội danh hay mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội) và đối tượng có điều kiện hoàn cảnh nhân thân như thế nào thì được áp dụng. Điều này dẫn đến việc thực tế có thể xuất hiện vấn đề có áp dụng hay không áp dụng biện pháp bảo lãnh sẽ tùy thuộc vào ý chí chủ quan của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Không loại trừ khả năng quá trình điều tra vụ án, có trường hợp, bị can, bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, có nơi cư trú rõ ràng; thành khẩn khai báo là người chưa thành niên, người bị bệnh nặng, người khuyết tật, người trụ cột trong gia đình... nhưng vẫn

không được cho bảo lãnh. Đây là nguyên nhân đến sự tùy nghi trong cách hiểu vấn đề và áp dụng pháp luật không thống nhất.

*Thứ ba*, quy định về điều kiện đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh còn chưa rõ ràng. So với Bộ luật TTHS năm 2003, Điều 121 Bộ luật TTHS hiện hành đã quy định cụ thể hơn về tiêu chuẩn của cá nhân nhận bảo lãnh, như: “Cá nhân là người đủ 18 tuổi trở lên, nhân thân tốt, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, thu nhập ổn định và có điều kiện quản lý người được bảo lãnh thì có thể nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo là người thân thích của họ và trong trường hợp này thì ít nhất phải có 2 người” nhưng vẫn chưa quy định rõ ràng tiêu chuẩn như thế nào là “có thu nhập ổn định” thông qua số tiền cụ thể thu nhập hàng tháng hay hàng năm là bao nhiêu. Ngoài ra, đối với điều kiện của tổ chức nhận bảo lãnh, Bộ luật TTHS hiện hành vẫn giữ nguyên theo quy định tại Điều 92 Bộ luật TTHS năm 2003. Theo đó, Bộ luật TTHS hiện hành vẫn chưa nêu cụ thể, chi tiết, vẫn chưa làm rõ được loại hình cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh thuộc dạng nào: là tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tôn giáo hay mọi cơ quan, tổ chức đều có thể nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo của tổ chức mình khi họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

## 3. Giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật về biện pháp bảo lãnh trong Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành

*Một là*, cần có văn bản hướng dẫn để làm rõ thuật ngữ “biện pháp thay thế tạm giam” theo hướng áp dụng biện pháp bảo lãnh đối với cả bị can sau khi bị khởi tố đang bị tạm giam cũng như bị can vừa bị khởi tố nhưng vẫn thỏa mãn các điều kiện áp dụng ngay biện pháp này mà không phải qua bước trung gian là bị tạm giam từ trước. Qua đó, góp phần giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng có nhận thức đầy đủ hơn về diện bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp bảo lãnh.

Hai là, cần có hướng dẫn xác định rõ trường hợp cụ thể nào được áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh; đồng thời quy định đối tượng phạm loại tội nào được áp dụng biện pháp ngăn chặn này mà không quy định mang tính chung chung như hiện nay là căn cứ vào “tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và nhân thân của bị can, bị cáo”.

Ngoài các điều kiện về nhân thân của bị can, bị cáo thì cần áp dụng biện pháp ngăn chặn này đối với người thực hiện hành vi phạm tội ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng vô ý hoặc người phạm tội thỏa mãn quy định tại khoản 2 Điều 54 *Bộ luật Hình sự* năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể; người phạm tội là người bị bệnh nặng, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng (trừ nhóm tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia); người là trụ cột gia đình trong điều kiện hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; người già, bệnh nặng, người chưa thành niên... Có căn cứ xác định sau khi được tại ngoại, bị can, bị cáo sẽ có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng; việc cho bị can, bị cáo tại ngoại không gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại địa phương. Mặt khác, cần đặc biệt nhấn mạnh không áp dụng bảo lãnh đối với bị can, bị cáo đã có tiền án chưa được xóa án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; bị can, bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã; là đối tượng phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; người nghiện ma túy; hành vi phạm tội của bị can, bị cáo gây dư luận xấu trong xã hội.

Ba là, cần làm rõ hơn về điều kiện đối với tiêu chí “có thu nhập ổn định” của cá nhân và diện cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo. Người nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo phải đặt một khoản tiền, và số tiền

phải có giá trị ít nhất bằng 10 lần mức lương tối thiểu tại thời điểm bảo lãnh. Nếu người nhận bảo lãnh vi phạm các nghĩa vụ đã cam đoan với các cơ quan tiến hành tố tụng trong giấy cam đoan như để người được bảo lãnh thực hiện hành vi vi phạm các quy định pháp luật thì họ bị phạt tiền và số tiền bảo lãnh bị sung quỹ Nhà nước để cụ thể hóa khoản 6 Điều 121 *Bộ luật TTHS* hiện hành. Đối với chủ thể nhận bảo lãnh thì theo quy định của khoản 2 Điều 121 *Bộ luật TTHS* hiện hành thì cơ quan, tổ chức đủ điều kiện nhận bảo lãnh phải là nơi bị can, bị cáo làm việc.

Tuy nhiên, không phải cơ quan, tổ chức nào ngoài xã hội cũng đủ tư cách cam đoan rằng bị can, bị cáo không tiếp tục phạm tội, không bỏ trốn; bảo đảm bị can, bị cáo có mặt theo triệu tập của cơ quan tố tụng và không vi phạm các quy định về điều kiện của bảo lãnh. Thông thường, chỉ các cơ quan, tổ chức Nhà nước, các đơn vị lực lượng vũ trang hoặc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam mới đủ điều kiện để được nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo là thành viên của mình. Ngược lại, bị can, bị cáo làm việc tại các tổ chức kinh tế, tổ chức khác không được cơ quan có thẩm quyền công nhận thì sẽ không được cho bảo lãnh. Cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh ngoài cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, cơ quan đại diện ngoại giao thì các tổ chức phải là tổ chức có tư cách pháp nhân được thành lập hợp pháp; người của tổ chức chính trị xã hội; tổ chức tôn giáo từ cấp tỉnh trở lên... mới đủ điều kiện bảo lãnh □

### **Tài liệu tham khảo:**

1. *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015* (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2021).

2. *Nghị định số 144/2021/NĐ-CP* ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội, phòng cháy và chữa cháy, phòng, chống bạo lực gia đình.